

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận đơn vị duy trì đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế xã năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 04/TTr-SYT ngày 10/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kèm theo Quyết định này Danh sách 159 xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã, thành phố duy trì đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế xã năm 2023 (theo Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã ban hành kèm theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Điều 2. Giao Sở Y tế chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tiếp tục thực hiện công tác nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân đảm bảo các Tiêu chí Quốc gia về y tế xã trong giai đoạn tới theo quy định, hướng dẫn của Bộ Y tế và các Bộ, ngành liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Y tế (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Ban VHXH- HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP VX;
- Lưu VP, K1, K3, K15.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Hải Giang

**DANH SÁCH ĐƠN VỊ DUY TRÌ ĐẠT
TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ NĂM 2023**

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Điểm đạt 2023	Ghi chú
1	QUY NHƠN (21 xã, phường)	Đổng Đa	92,5	
2		Lê Hồng Phong	90,0	
3		Trần Phú	91,0	
4		Ngô Mây	91,5	
5		Quang Trung	96,0	
6		Nhơn Lý	95,5	
7		Nhơn Hội	91,0	
8		Phước Mỹ	91,5	
9		Lý Thường Kiệt	90,5	
10		Nguyễn Văn Cừ	91,0	
11		Nhơn Hải	93,0	
12		Hải Cảng	91,0	
13		Thị Nại	91,5	
14		Trần Hưng Đạo	91,5	
15		Bùi Thị Xuân	96,0	
16		Lê Lợi	96,0	
17		Ghềnh Ráng	91,5	
18		Nhơn Bình	92,0	
19		Nhơn Phú	95,0	
20		Trần Quang Diệu	91,0	
21		Nhơn Châu	92,5	
22	TUY PHƯỚC (13 xã, thị trấn)	Tuy Phước	96,0	
23		Diêu Trì	96,5	
24		Phước Lộc	98,0	
25		Phước An	96,5	
26		Phước Sơn	95,5	
27		Phước Hòa	94,5	
28		Phước Nghĩa	97,5	
29		Phước Hưng	96,5	
30		Phước Thuận	94,0	
31		Phước Thành	97,0	
32		Phước Thắng	96,5	
33		Phước Quang	97,0	
34		Phước Hiệp	97,0	
35	AN NHƠN (15 xã, phường)	Nhơn Lộc	100,0	
36		Nhơn Thành	97,0	
37		Đập Đá	92,0	
38		Bình Định	97,5	
39		Nhơn Mỹ	98,0	

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Điểm đạt 2023	Ghi chú
40		Nhơn Tân	98,0	
41		Nhơn Phong	98,5	
42		Nhơn Hạnh	98,5	
43		Nhơn Hoà	97,5	
44		Nhơn Hưng	94,5	
45		Nhơn Khánh	96,5	
46		Nhơn An	97,0	
47		Nhơn Hậu	94,0	
48		Nhơn Phúc	94,0	
49		Nhơn Thọ	95,0	
50	PHÙ CÁT (18 xã, thị trấn)	Ngô mây	93,0	
51		Cát Trinh	94,0	
52		Cát Tân	97,0	
53		Cát Tường	99,0	
54		Cát Nhơn	95,0	
55		Cát Hưng	98,0	
56		Cát Thắng	95,5	
57		Cát Chánh	91,0	
58		Cát Tiến	97,0	
59		Cát Hải	94,5	
60		Cát Thành	98,0	
61		Cát Khánh	99,0	
62		Cát Minh	99,0	
63		Cát Tài	97,0	
64		Cát Hanh	93,0	
65		Cát Hiệp	98,0	
66		Cát Lâm	97,0	
67		Cát Sơn	97,0	
68		Mỹ Hiệp	87,0	
69		Bình Dương	84,0	
70		Mỹ Hòa	89,0	
71		Mỹ Lộc	83,0	
72		Mỹ Thành	88,0	
73		Mỹ Thọ	81,0	
74		Mỹ Lợi	85,0	
75		Mỹ Trinh	92,0	
76		Mỹ Tài	86,0	
77		Mỹ Cát	88,0	
78		Mỹ An	87,0	

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Điểm đạt 2023	Ghi chú
79	PHÙ MỸ (19 xã, thị trấn)	Mỹ Thắng	84,0	
80		Mỹ Châu	90,0	
81		Mỹ Chánh	85,0	
82		Mỹ Quang	89,0	
83		Mỹ Đức	83,0	
84		Mỹ Phong	87,0	
85		Phù Mỹ	89,0	
86		Mỹ Chánh Tây	82,0	
87	HOÀI NHƠN (17 xã, phường)	Hoài Sơn	91,5	
88		Hoài Châu	92,5	
89		Hoài Châu Bắc	91,5	
90		Hoài Phú	95,5	
91		Hoài Hảo	93,5	
92		Tam Quan	91,0	
93		Tam Quan Bắc	92,0	
94		Tam Quan Nam	92,0	
95		Hoài Thanh Tây	91,5	
96		Hoài Thanh	92,5	
97		Hoài Hương	95,0	
98		Hoài Hải	91,0	
99		Hoài Xuân	93,5	
100		Hoài Tân	91,0	
101		Bồng Sơn	96,0	
102		Hoài Đức	91,5	
103		Hoài Mỹ	96,0	
104	HOÀI ÂN (15 xã, thị trấn)	Ân Hảo Tây	93,0	
105		Ân Thạnh	92,0	
106		Ân Phong	92,5	
107		Ân Tường Tây	94,0	
108		Ân Đức	95,5	
109		Ân Nghĩa	92,0	
110		Ân Hảo Đông	93,5	
111		Ân Tín	86,0	
112		Tăng Bạt Hổ	92,0	
113		Ân Mỹ	94,5	
114		Ân Hữu	97,0	
115		Ân Sơn	92,5	
116		Ân Tường Đông	96,0	
117		Đắc Mang	86,0	
118		Bok Tới	89,5	
119	AN LÃO (10 xã, thị trấn)	An Hòa	95,5	
120		An Tân	90,5	

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Điểm đạt 2023	Ghi chú
121		An Trung	92,5	
122		An Hưng	92,5	
123		An Quang	86,5	
124		An Lão	93,0	
125		An Vinh	86,0	
126		An Toàn	86,5	
127		An Nghĩa	87,5	
128		An Dũng	96,0	
129		VĨNH THẠNH (09 xã, thị trấn)	Vĩnh Sơn	84,0
130	Vĩnh Kim		87,0	
131	Vĩnh Hảo		85,0	
132	Vĩnh Thuận		85,3	
133	Vĩnh Quang		85,8	
134	Vĩnh Hòa		83,5	
135	Vĩnh Thịnh		87,0	
136	Vĩnh Hiệp		83,8	
137	Vĩnh Thạnh		82,0	
138	TÂY SƠN (15 xã, thị trấn)	Bình Hòa	94,5	
139		Tây Bình	92,5	
140		Tây Xuân	93,0	
141		Tây Vinh	93,5	
142		Bình Thành	97,0	
143		Bình Thuận	94,5	
144		Tây Phú	92,0	
145		Vĩnh An	94,5	
146		Tây Giang	96,0	
147		Tây Thuận	94,5	
148		Bình Nghi	91,5	
149		Bình Tường	90,0	
150		Tây An	94,0	
151		Bình Tân	96,0	
152		Phú Phong	90,0	
153	VÂN CANH (07 xã, thị trấn)	Vân Canh	91,0	
154		Canh Thuận	86,5	
155		Canh Vinh	95,5	
156		Canh Hiến	91,0	
157		Canh Hiệp	93,5	
158		Canh Hòa	88,0	
159		Canh Liên	88,5	
Tổng cộng: 159 xã, phường, thị trấn				